

ĐỀ BÀI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN MÔN TOÁN LỚP 9

CHƯƠNG I: CĂN BẬC HAI – CĂN BẬC BA

1. Căn bậc hai số học của 9 là
A. -3. B. 3. C. 81. D. -81.
2. Biểu thức $\sqrt{16}$ bằng
A. 4 và -4. B. -4. C. 4. D. 8.
3. So sánh 9 và $\sqrt{79}$, ta có kết luận sau:
A. $9 < \sqrt{79}$. B. $9 = \sqrt{79}$. C. $9 > \sqrt{79}$. D. Không so sánh được.
4. Biểu thức $\sqrt{1-2x}$ xác định khi:
A. $x > \frac{1}{2}$. B. $x \geq \frac{1}{2}$. C. $x < \frac{1}{2}$. D. $x \leq \frac{1}{2}$.
5. Biểu thức $\sqrt{2x+3}$ xác định khi:
A. $x \leq \frac{3}{2}$. B. $x \geq -\frac{3}{2}$. C. $x \geq \frac{3}{2}$. D. $x \leq -\frac{3}{2}$.
6. Biểu thức $\sqrt{(3-2x)^2}$ bằng
A. $3-2x$. B. $2x-3$. C. $|2x-3|$. D. $3-2x$ và $2x-3$.
7. Biểu thức $\sqrt{(1+x^2)^2}$ bằng
A. $1+x^2$. B. $-(1+x^2)$. C. $\pm(1+x^2)$. D. Kết quả khác.
8. Biết $\sqrt{x^2} = 13$ thì x bằng
A. 13. B. 169. C. -169. D. ± 13 .
9. Biểu thức $\sqrt{9a^2b^4}$ bằng
A. $3ab^2$. B. $-3ab^2$. C. $3|a|b^2$. D. $3a|b^2|$.
10. Biểu thức $2y^2 \sqrt{\frac{x^4}{4y^2}}$ với $y < 0$ được rút gọn là:
A. $-yx^2$. B. $\frac{x^2y^2}{|y|}$. C. yx^2 . D. $\sqrt{y^2x^4}$.
11. Giá trị của biểu thức $\frac{1}{2+\sqrt{3}} + \frac{1}{2-\sqrt{3}}$ bằng
A. $\frac{1}{2}$. B. 1. C. -4. D. 4.
12. Giá trị của biểu thức $\frac{1}{2+\sqrt{3}} - \frac{1}{2-\sqrt{3}}$ bằng
A. 4. B. $-2\sqrt{3}$. C. 0. D. $\frac{2\sqrt{3}}{5}$.
13. Phương trình $\sqrt{x} = a$ vô nghiệm với
A. $a = 0$. B. $a > 0$. C. $a < 0$. D. $a \neq 0$.

14. Với giá trị nào của a thì biểu thức $\sqrt{\frac{a}{9}}$ không xác định ?

- A. $a > 0$. B. $a = 0$. C. $a < 0$. D. mọi a .

15. Biểu thức $\sqrt{\frac{1}{a}}$ có nghĩa khi nào?

- A. $a \neq 0$. B. $a < 0$. C. $a > 0$. D. $a \leq 0$.

16. Biểu thức $\sqrt{(1-\sqrt{2})^2}$ có giá trị là

- A. 1. B. $1-\sqrt{2}$. C. $\sqrt{2}-1$. D. $1+\sqrt{2}$.

17. Biểu thức $\sqrt{\frac{1-2x}{x^2}}$ xác định khi

- A. $x \geq \frac{1}{2}$. B. $x \leq \frac{1}{2}$ và $x \neq 0$. C. $x \leq \frac{1}{2}$. D. $x \geq \frac{1}{2}$ và $x \neq 0$.

18. Biểu thức $\frac{1}{2+\sqrt{x}} - \frac{1}{2-\sqrt{x}}$ bằng

- A. $-\frac{2\sqrt{x}}{4-x}$. B. $-\frac{2\sqrt{x}}{4-x^2}$. C. $-\frac{2\sqrt{x}}{2-x}$. D. $-\frac{2\sqrt{x}}{4+x}$.

19. Biểu thức $\frac{-6}{\sqrt{3}}$ bằng

- A. $-2\sqrt{3}$. B. $-6\sqrt{3}$. C. -2. D. $-\frac{8}{3}$.

20. Biểu thức $|2\sqrt{3} - 3\sqrt{2}|$ có giá trị là

- A. $2\sqrt{3} - 3\sqrt{2}$. B. 0. C. $3\sqrt{2} - 2\sqrt{3}$. D. $\sqrt{3} - \sqrt{2}$.

21. Nếu $\sqrt{1+\sqrt{x}} = 3$ thì x bằng

- A. 2. B. 64. C. 25. D. 4.

22. Giá trị của biểu thức $\frac{5-\sqrt{5}}{1-\sqrt{5}}$ là

- A. $-\sqrt{5}$. B. 5. C. $\sqrt{5}$. D. $4\sqrt{5}$.

23. Giá trị của biểu thức $\frac{1}{\sqrt{9}} + \frac{1}{\sqrt{16}}$ bằng

- A. $\frac{1}{5}$. B. $\frac{2}{7}$. C. $\frac{5}{12}$. D. $\frac{7}{12}$.

24. Với $a > 1$ thì kết quả rút gọn biểu thức $\frac{a-\sqrt{a}}{1-\sqrt{a}}$ là

- A. a . B. \sqrt{a} . C. $-\sqrt{a}$. D. $a+1$.

25. Nghiệm của phương trình $x^2 = 8$ là

- A. ± 8 . B. ± 4 . C. $2\sqrt{2}$. D. $\pm 2\sqrt{2}$.